

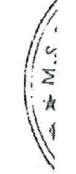


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN TRẦN PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		587.257.875.740	600.991.772.245
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	53.745.368.839	54.477.518.718
111	1. Tiền		25.745.368.839	26.477.518.718
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.000.000.000	28.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		489.309.376.330	503.233.351.118
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	69.447.358.988	88.978.168.217
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	334.023.680	1.525.935.553
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	429.184.709.257	422.425.606.427
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.656.715.595)	(9.696.359.079)
140	III. Hàng tồn kho	09	41.596.666.378	40.714.987.045
141	1. Hàng tồn kho		42.158.217.776	41.544.975.609
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(561.551.398)	(829.988.564)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.606.464.193	2.565.915.364
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	497.438.450	689.187.549
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.109.025.743	1.876.727.815
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		296.410.997.992	297.555.956.266
220	I. Tài sản cố định		59.425.967.897	56.312.133.161
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.805.967.897	9.692.133.161
222	- Nguyên giá		432.099.687.198	422.833.687.198
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(419.293.719.301)	(413.141.554.037)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	46.620.000.000	46.620.000.000
228	- Nguyên giá		46.620.000.000	46.620.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	131.808.882.880	131.808.882.880
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		131.808.882.880	131.808.882.880
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.567.434.420	1.692.550.241
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.625.249.969	3.625.249.969
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.057.815.549)	(1.932.699.728)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		103.608.712.795	107.742.389.984
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	103.608.712.795	107.742.389.984
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		883.668.873.732	898.547.728.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		283.351.239.353	302.703.640.436
310	I. Nợ ngắn hạn		241.775.822.794	251.658.961.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	71.147.271.287	85.580.431.336
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.396.000	51.049.526
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.142.807.467	194.851.739
314	4. Phải trả người lao động		6.428.794.400	6.908.634.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	17.923.451.150	13.536.771.285
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		284.084.597	273.996.926
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	95.065.755.577	95.343.964.433
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	48.769.262.316	49.769.262.316
330	II. Nợ dài hạn		41.575.416.559	51.044.678.875
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	41.575.416.559	51.044.678.875
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		600.317.634.379	595.844.088.075
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	600.317.634.379	595.844.088.075
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		673.246.000.000	673.246.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		673.246.000.000	673.246.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		63.560.000	63.560.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(72.991.925.621)	(77.465.471.925)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(77.465.471.925)	(61.352.966.799)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.473.546.304	(16.112.505.126)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		883.668.873.732	898.547.728.511

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Khánh

Nguyễn Phương Hồng

Nguyễn Minh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	276.101.508.119	246.893.017.517
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	138.205.601	66.300.607
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.963.302.518	246.826.716.910
11	4. Giá vốn hàng bán	23	241.280.901.547	232.638.893.177
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.682.400.971	14.187.823.733
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.108.479.845	1.177.969.240
22	7. Chi phí tài chính	25	6.155.565.114	7.717.923.007
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.022.803.442	7.499.001.666
25	8. Chi phí bán hàng	26	9.673.701.157	7.317.912.992
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.791.894.458	16.757.351.865
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.169.720.087	(16.427.394.891)
31	11. Thu nhập khác	28	303.831.001	314.971.953
32	12. Chi phí khác		4.784	82.188
40	13. Lợi nhuận khác		303.826.217	314.889.765
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.473.546.304	(16.112.505.126)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.473.546.304</u>	<u>(16.112.505.126)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	<u>66</u>	<u>(239)</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Khánh

Nguyễn Phương Hồng

Nguyễn Minh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.473.546.304	(16.112.505.126)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.213.519.440	17.126.506.514
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.464.568.068	11.391.138.857
03	- Các khoản dự phòng		(182.964.829)	(649.414.123)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(38.650.000)	(2.650.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.052.237.241)	(1.111.569.886)
06	- Chi phí lãi vay		6.022.803.442	7.499.001.666
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.687.065.744	1.014.001.388
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.101.262.809	(6.891.467.198)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(613.242.167)	21.611.065.488
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.635.975.512)	(790.639.586)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.013.023.484	910.395.653
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.053.008.121)	(7.539.318.379)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.499.126.237	8.314.037.366
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.905.712.000)	(385.855.400)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.105.048.200	1.068.621.940
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.800.663.800)	682.766.540
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(10.469.262.316)	(13.126.818.407)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.469.262.316)	(13.126.818.407)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(770.799.879)	(4.130.014.501)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		54.477.518.718	58.604.883.219
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		38.650.000	2.650.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>53.745.368.839</u>	<u>54.477.518.718</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Giám đốc

Nguyễn Thị Khánh

Nguyễn Phương Hồng

Nguyễn Minh Linh